ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000001	NGO QUANG DU	男	2001-09-03	030201007640	LE 3.11	
2	H24208850200000002	DO THI THU	女	1999-05-23	024199004744	LE 3.11	
3	H24208850200000003	NGUYEN THI THANH HOA	女	1996-06-24	022196000673	LE 3.11	
4	H24208850200000004	NGUYEN THI THU	女	1998-11-04	006198002378	LE 3.11	
5	H24208850200000005	NGUYEN DAC PHUONG	男	1995-09-22	027095009324	LE 3.11	
6	H24208850200000006	QUACH HONG NHUNG	女	1997-11-28	017197007253	LE 3.11	
7	H24208850200000007	NGUYEN THI THUY TIEN	女	1999-10-13	024199001104	LE 3.11	
8	H24208850200000008	TRIEU THI DUYEN	女	1996-12-24	020196003099	LE 3.11	
9	H24208850200000009	CHU THI BE	女	2001-01-07	020301006740	LE 3.11	
10	H24208850200000010	DAM THI THAM	女	2005-02-08	019305010187	LE 3.11	
11	H24208850200000011	CHU THI NGAN	女	1998-01-04	020198004544	LE 3.11	
12	H24208850200000012	TRAN THANH THUY	女	2003-02-12	020303007016	LE 3.11	
13	H24208850200000013	CHIU THUY DUNG	女	2005-09-06	022305003873	LE 3.11	
14	H24208850200000014	TRIEU THI HIEP	女	2000-11-25	004300006348	LE 3.11	
15	H24208850200000015	BUI THI THU TRA	女	2002-02-24	038302019583	LE 3.11	
16	H24208850200000016	HOANG TRA MI	女	2007-03-24	020307003670	LE 3.11	
17	H24208850200000017	LOC THI CHAM	女	2005-05-05	020305006147	LE 3.11	
18	H24208850200000018	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2000-01-24	027300008241	LE 3.11	
19	H24208850200000019	NGO THI TRANG NHUNG	女	1999-05-11	038199005496	LE 3.11	
20	H24208850200000020	TA THI HOA	女	1996-10-05	037196003635	LE 3.11	
21	H24208850200000021	NGUYEN VAN GIAP	男	1994-11-01	024094007942	LE 3.11	
22	H24208850200000022	NGUYEN THU QUYNH	女	2007-02-04	024307007404	LE 3.11	
23	H24208850200000023	DINH THI HUONG	女	1995-03-09	037195008358	LE 3.11	
24	H24208850200000024	VU DIEP CHI	女	2007-12-01	022307008471	LE 3.11	
25	H24208850200000025	MAI VAN TIEN	男	2001-09-12	038201015968	LE 3.11	
26	H24208850200000026	DINH THI HA	女	2002-01-29	001302008162	LE 3.11	
27	H24208850200000027	NGUYEN DANG ANH PHUONG	女	2007-02-04	027307011311	LE 3.11	
28	H24208850200000028	HOANG THI LINH	女	2007-01-12	027307007102	LE 3.11	
29	H24208850200000029	PHAM THI HUONG	女	1992-01-21	030192001531	LE 3.11	
30	H24208850200000030	HOANG THI NGA	女	1998-10-15	001198008714	LE 3.11	
31	H24208850200000031	LUU XUAN TRANG	男	2006-07-16	010206000289	LE 3.11	
32	H24208850200000032	NGUYEN THI HOA	女	1994-11-09	033194010008	LE 3.11	
33	H24208850200000033	DAO THI TRANG	女	2002-06-17	001302035466	LE 3.11	
34	H24208850200000034	CHU VAN DAT	男	1985-09-07	001085008400	LE 3.11	
35	H24208850200000035	DANG BAO TRUC	女	2003-07-21	036303008924	LE 3.11	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000036	TRINH THUY LINH	女	2001-03-15	031301001051	LE 4.12	
2	H24208850200000037	VU TIEN TUNG	男	1991-10-13	036091012507	LE 4.12	
3	H24208850200000038	NGUYEN THI THUY	女	1999-07-04	E00607272	LE 4.12	
4	H24208850200000039	TRAN THI HONG	女	2002-10-17	027302009916	LE 4.12	
5	H24208850200000040	HOANG THI MINH TOAN	女	2001-06-09	030301006918	LE 4.12	
6	H24208850200000041	NGUYEN DINH KHANH LY	女	2007-02-05	024307000282	LE 4.12	
7	H24208850200000042	HOANG THI MUA	女	2003-01-20	002303003166	LE 4.12	
8	H24208850200000043	NGUYEN THI XUYEN	女	1996-11-19	030196012601	LE 4.12	
9	H24208850200000044	NGUYEN THI HONG PHAN	女	1994-10-16	030194003367	LE 4.12	
10	H24208850200000045	VU THI THU TRANG	女	2001-12-08	030301010744	LE 4.12	
11	H24208850200000046	BUI NGOC ANH	女	2007-05-26	034307009031	LE 4.12	
12	H24208850200000047	TONG MAI HUONG	女	2007-01-22	034307002307	LE 4.12	
13	H24208850200000048	HA NGOC MINH	女	2007-05-21	034307000424	LE 4.12	
14	H24208850200000049	PHAM MINH THU	女	2007-01-11	034307005125	LE 4.12	
15	H24208850200000050	PHUNG THANH VAN	女	2007-08-26	034307005075	LE 4.12	
16	H24208850200000051	NGUYEN THI THUY LINH	女	2001-08-04	019301000663	LE 4.12	
17	H24208850200000052	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2002-06-09	038302016166	LE 4.12	
18	H24208850200000053	NGUYEN THANH TRUC	女	2002-11-07	024302012020	LE 4.12	
19	H24208850200000054	NGUYEN MAI ANH	女	2008-02-10	027308006057	LE 4.12	
20	H24208850200000055	TRAN THI THAO VAN	女	2002-12-15	019302008277	LE 4.12	
21	H24208850200000056	PHAM DINH ANH THU	女	2007-06-27	051307005048	LE 4.12	
22	H24208850200000057	HOANG MAI HUONG	女	2002-04-18	020302005768	LE 4.12	
23	H24208850200000058	CHU VAN TRINH	男	2001-11-26	020201006010	LE 4.12	
24	H24208850200000059	VUONG THI LINH CHI	女	2003-01-11	038303013547	LE 4.12	
25	H24208850200000060	NGUYEN VIET LAM	男	2010-06-14	034210003085	LE 4.12	
26	H24208850200000061	PHAM KHOI NGUYEN	男	2010-07-08	034210009452	LE 4.12	
27	H24208850200000062	DINH HOANG BAO NGOC	女	2006-11-30	020306000821	LE 4.12	
28	H24208850200000063	NGUYEN NGOC CHAM	女	2005-10-20	001305022949	LE 4.12	
29	H24208850200000064	LAI CAT THUAN	男	2002-10-31	037202002161	LE 4.12	
30	H24208850200000065	VO NGOC ANH	女	2006-10-09	031306006545	LE 4.12	
31	H24208850200000066	DAO THI HONG PHUONG	女	2002-01-08	022302006910	LE 4.12	
32	H24208850200000067	BUI THI HONG NGOC	女	1999-11-22	034199014995	LE 4.12	
33	H24208850200000068	HOANG THUY LINH	女	1997-03-12	024197001076	LE 4.12	
34	H24208850200000069	DUONG THI NHU QUYNH	女	1994-12-10	027194012563	LE 4.12	
35	H24208850200000070	DANG THI TRANG	女	2001-05-27	024301014080	LE 4.12	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000071	DINH TUAN HIEP	男	2007-10-07	022207008390	LE 4.14	
2	H24208850200000072	DO THI HANG	女	2002-03-29	024302003288	LE 4.14	
3	H24208850200000073	NGUYEN THI LINH	女	2007-02-27	030307007935	LE 4.14	
4	H24208850200000074	DOAN HOANG LINH	女	2007-12-30	030307016429	LE 4.14	
5	H24208850200000075	MA THUY DUNG	女	2002-05-14	019302009813	LE 4.14	
6	H24208850200000076	NGUYEN THUY QUYNH	女	2004-02-12	035304001767	LE 4.14	
7	H24208850200000077	HOANG NGOC HAI	男	1999-06-23	036099008224	LE 4.14	
8	H24208850200000078	LAM BAO PHUC	男	2007-08-16	015207007436	LE 4.14	
9	H24208850200000079	TRAN THUY TIEN	女	2007-04-16	015307009228	LE 4.14	
10	H24208850200000080	TRAN TUNG LAM	男	2007-04-13	015207005484	LE 4.14	
11	H24208850200000081	DOAN GIA HUY	男	2007-04-02	015207006172	LE 4.14	
12	H24208850200000082	PHAM DONG HA MY	女	2007-05-01	015307008228	LE 4.14	
13	H24208850200000083	PHAM DUC MINH	男	2007-04-20	015207007876	LE 4.14	
14	H24208850200000084	TRAN PHUONG ANH	女	2007-08-09	015307010780	LE 4.14	
15	H24208850200000085	LY VAN THONG	男	2002-03-29	020202006749	LE 4.14	
16	H24208850200000086	HA PHUONG LIEN	女	2003-10-27	020303000137	LE 4.14	
17	H24208850200000087	CHU THI NGA	女	1992-11-11	020192004731	LE 4.14	
18	H24208850200000088	NGUYEN MINH THU	女	2008-01-06	001308008165	LE 4.14	
19	H24208850200000089	NGUYEN XUAN HAO	男	2004-12-09	027204002157	LE 4.14	
20	H24208850200000090	PHAM BAO YEN	女	2007-11-22	020307007905	LE 4.14	
21	H24208850200000091	NGUYEN THI HANH	女	1991-12-19	024191002627	LE 4.14	
22	H24208850200000092	TRIEU QUYNH HUONG	女	2002-05-21	019302007898	LE 4.14	
23	H24208850200000093	HOANG THI THANH	女	2002-02-03	020302001553	LE 4.14	
24	H24208850200000094	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1997-02-12	027197000173	LE 4.14	
25	H24208850200000095	NGUYEN THI MAI	女	1995-05-30	001195039540	LE 4.14	
26	H24208850200000096	DOAN NGOC KHANH	女	2007-10-28	031307007834	LE 4.14	
27	H24208850200000097	NGO THAI MY	女	2007-04-26	031307004752	LE 4.14	
28	H24208850200000098	TRAN THI ANH NGOC	女	2007-10-24	024307004108	LE 4.14	
29	H24208850200000099	NGUYEN THI AN	女	2005-11-25	024305008707	LE 4.14	
30	H24208850200000100	TRIEU HOANG NGOC	女	2007-09-21	038307011456	LE 4.14	
31	H24208850200000101	TRIEU THI THU HUYEN	女	1998-11-26	025198010486	LE 4.14	
32	H24208850200000102	DO THI HOA	女	1996-05-02	025196008078	LE 4.14	
33	H24208850200000103	TA NHAT HUNG	男	2004-07-08	035204000051	LE 4.14	
34	H24208850200000104	NGUYEN THI THAI HA	女	2005-08-13	035305007487	LE 4.14	
35	H24208850200000105	NGUYEN DINH DUY MINH	男	2007-09-05	020207001933	LE 4.14	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000106	DOAN THI THU PHUONG	女	2007-01-05	030307005350	LE 5.17	
2	H24208850200000107	VU PHUONG THACH THAO	女	2000-03-12	030300001144	LE 5.17	
3	H24208850200000108	PHAM THI ANH	女	2002-09-19	038302013915	LE 5.17	
4	H24208850200000109	HO THI HUYEN	女	1994-03-02	035194005002	LE 5.17	
5	H24208850200000110	LAI VAN DONG	男	1998-03-31	035098010206	LE 5.17	
6	H24208850200000111	PHAN THE DUYET	男	2006-08-15	035206001006	LE 5.17	
7	H24208850200000112	HOANG DUC ANH	男	2005-01-07	026205001094	LE 5.17	
8	H24208850200000113	LUONG MINH QUANG	男	2007-12-29	015207007589	LE 5.17	
9	H24208850200000114	NGUYEN TRA MY	女	2006-03-28	001306051834	LE 5.17	
10	H24208850200000115	LE THI DIEP	女	2001-05-20	001301022259	LE 5.17	
11	H24208850200000116	LE HA ANH	女	2003-07-17	001303027831	LE 5.17	
12	H24208850200000117	PHAM THI LOAN	女	1996-03-28	037196008413	LE 5.17	
13	H24208850200000118	NGUYEN THI THU HA	女	2000-11-19	030300001732	LE 5.17	
14	H24208850200000119	TRAN THU NGA	女	2001-01-20	024301005554	LE 5.17	
15	H24208850200000120	HOANG THI THE	女	1992-03-11	024192013176	LE 5.17	
16	H24208850200000121	NGO KIM NGAN	女	1994-12-02	031194006455	LE 5.17	
17	H24208850200000122	NGUYEN THI HUYEN	女	2002-02-08	027302004296	LE 5.17	
18	H24208850200000123	PHAM PHUONG THAO	女	2007-07-06	030307015252	LE 5.17	
19	H24208850200000124	TONG DIEU CHAU	女	2007-09-08	034307010719	LE 5.17	
20	H24208850200000125	VU THI LOAN	女	1990-12-12	022190006003	LE 5.17	
21	H24208850200000126	TRAN THI KHANH LINH	女	2001-08-10	035301003651	LE 5.17	
22	H24208850200000127	TRAN THI PHUONG	女	1996-04-27	031196001947	LE 5.17	
23	H24208850200000128	PHAM THI HONG HANH	女	2002-09-23	037302001849	LE 5.17	
24	H24208850200000129	VU QUYNH THU TRANG	女	2000-01-28	030300009195	LE 5.17	
25	H24208850200000130	CAO NGOC LINH GIANG	女	2004-07-15	025304002760	LE 5.17	
26	H24208850200000131	NGUYEN LE THU TRANG	女	2005-09-11	001305013519	LE 5.17	
27	H24208850200000132	CHU HOANG HIEP	男	2003-09-07	020203002184	LE 5.17	
28	H24208850200000133	NGUYEN LE HUYEN TRANC	女	2000-09-19	001300014812	LE 5.17	
29	H24208850200000134	NGUYEN NGOC PHUONG LI	女	2007-10-19	001307041917	LE 5.17	
30	H24208850200000135	DAO THI BICH NGOC	女	1998-07-04	031198000206	LE 5.17	
31	H24208850200000136	TRAN THU AN	女	2006-09-09	019306006655	LE 5.17	
32	H24208850200000137	DO THI HUONG	女	1999-12-23	034199012543	LE 5.17	
33	H24208850200000138	DANG THI MY LAN	女	2003-07-22	C5229087	LE 5.17	
34	H24208850200000139	NONG THI CHANG	女	2001-08-14	006301002525	LE 5.17	
35	H24208850200000140	LE HAI HUE	女	1991-10-13	034191002178	LE 5.17	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000141	NGO THI NGOC HA	女	2008-12-06	030308009956	LE 5.18	
2	H24208850200000142	NGUYEN THI VAN ANH	女	2007-05-05	030307002843	LE 5.18	
3	H24208850200000143	DO TRAN TUE LAM	女	2007-09-26	002307007948	LE 5.18	
4	H24208850200000144	NGUYEN DIEP CHI	女	2007-11-18	024307004167	LE 5.18	
5	H24208850200000145	NGUYEN DUC QUANG HUY	男	2007-08-28	030207001192	LE 5.18	
6	H24208850200000146	DUONG THI HONG HANH	女	2001-12-31	022301006249	LE 5.18	
7	H24208850200000147	NGUYEN PHUONG ANH	女	2001-07-24	037301004050	LE 5.18	
8	H24208850200000148	PHAM THI NGOC	女	1992-11-06	037192032250	LE 5.18	
9	H24208850200000149	DAM THU THAO	女	1995-12-14	022195007026	LE 5.18	
10	H24208850200000150	TRAN THI HOAI PHUONG	女	2004-02-15	022304005316	LE 5.18	
11	H24208850200000151	NGUYEN MINH NGOC	女	2003-10-16	024303009853	LE 5.18	
12	H24208850200000152	PHAM LE KHANH DUY	男	2003-09-21	038203001406	LE 5.18	
13	H24208850200000153	NGUYEN DUC THUAN	男	2007-11-25	015207009723	LE 5.18	
14	H24208850200000154	NGUYEN HIEN TRANG	女	2007-04-08	015307009341	LE 5.18	
15	H24208850200000155	DOAN DUY KHIEM	男	2007-06-27	015207010001	LE 5.18	
16	H24208850200000156	TA THANH LOC	男	2004-08-21	019204001424	LE 5.18	
17	H24208850200000157	THAN THI HUYEN TRANG	女	2007-07-16	020307006178	LE 5.18	
18	H24208850200000158	VI NHAT LE	女	1998-07-14	020198004964	LE 5.18	
19	H24208850200000159	NGUYEN THI TUYET HUONG	女	1998-11-23	001198008518	LE 5.18	
20	H24208850200000160	TRUONG THI LAN CHINH	女	2000-02-28	E00135453	LE 5.18	
21	H24208850200000161	TA THI HONG NHUNG	女	2002-03-19	024302001440	LE 5.18	
22	H24208850200000162	PHAM HAI PHONG	男	2005-09-01	001205006231	LE 5.18	
23	H24208850200000163	LAI BICH HUE	女	1999-07-21	E00790659	LE 5.18	
24	H24208850200000164	LUONG KIEU TRANG	女	2001-09-22	001301010194	LE 5.18	
25	H24208850200000165	NGUYEN THI HONG	女	2002-08-14	040302004699	LE 5.18	
26	H24208850200000166	NGUYEN THUY TRANG	女	2004-07-05	031304007663	LE 5.18	
27	H24208850200000167	NGUYEN THI HUONG	女	2002-02-05	027302008408	LE 5.18	
28	H24208850200000168	NGUYEN NGOC THAO VY	女	2007-06-13	040307016536	LE 5.18	
29	H24208850200000169	TRAN THI PHUONG LINH	女	2005-06-19	008305008957	LE 5.18	
30	H24208850200000170	BUI THANH TRUC	女	2002-08-20	012302000504	LE 5.18	
31	H24208850200000171	DANG THI PHUONG NHUNG	女	2001-02-06	036301006524	LE 5.18	
32	H24208850200000172	GIANG THI NGUYET CHI	女	2005-07-15	010305000702	LE 5.18	
33	H24208850200000173	VU KHANH HONG	女	2005-07-08	024305004111	LE 5.18	
34	H24208850200000174	LAM HOAI THANH	女	1997-08-22	008197005297	LE 5.18	
35	H24208850200000175	NGHIA THI NHUONG	女	1990-02-23	024190005602	LE 5.18	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000176	NGUYEN THI THUONG	女	1996-12-10	037196001212	LE 5.21	
2	H24208850200000177	NGUYEN THI TUYET	女	1991-12-18	024191015534	LE 5.21	
3	H24208850200000178	PHAM LE THAO NGUYEN	女	2007-05-16	042307011969	LE 5.21	
4	H24208850200000179	NGUYEN THI QUYNH	女	2000-01-27	027300001378	LE 5.21	
5	H24208850200000180	LE PHUONG THAO	女	2006-10-04	031306001466	LE 5.21	
6	H24208850200000181	HO THI NGOC HA	女	2007-08-05	025307013244	LE 5.21	
7	H24208850200000182	MAI PHUONG LINH	女	2005-03-01	038305007905	LE 5.21	
8	H24208850200000183	HOANG THI MINH NGUYET	女	1998-10-07	033198000661	LE 5.21	
9	H24208850200000184	PHAM THI HONG	女	2001-02-18	024301005188	LE 5.21	
10	H24208850200000185	LUONG THI THU NGA	女	1995-01-31	033195008841	LE 5.21	
11	H24208850200000186	BUI HONG VY	女	2007-12-13	027307002275	LE 5.21	
12	H24208850200000187	NGUYEN QUANG CANH	男	2003-07-19	030203010819	LE 5.21	
13	H24208850200000188	VU THI BINH	女	2001-10-29	024301004315	LE 5.21	
14	H24208850200000189	NGUYEN THI NAM	女	1984-12-25	027184002361	LE 5.21	
15	H24208850200000190	TRAN THI TUYET MAI	女	1991-04-14	040191010468	LE 5.21	
16	H24208850200000191	BUI THI THANH BINH	女	1992-08-24	019192000951	LE 5.21	
17	H24208850200000192	HOANG THI VAN	女	2000-12-31	031300009986	LE 5.21	
18	H24208850200000193	HOANG NGAN XUYEN	女	2005-08-08	004305004159	LE 5.21	
19	H24208850200000194	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-10-10	027303010317	LE 5.21	
20	H24208850200000195	PHAN THI HONG NGAN	女	1995-09-03	025195007028	LE 5.21	
21	H24208850200000196	NGUYEN THI LY	女	2002-11-09	027302007702	LE 5.21	
22	H24208850200000197	NGUYEN TRAN GIA KHANH	男	2007-10-07	022207008632	LE 5.21	
23	H24208850200000198	PHI CONG HUONG	男	1991-10-02	001091048054	LE 5.21	
24	H24208850200000199	NGUYEN DIEU LINH	女	1999-11-20	031199006656	LE 5.21	
25	H24208850200000200	NGUYEN THI THUY NHAN	女	1998-02-05	027198001079	LE 5.21	
26	H24208850200000201	NGUYEN THI HUYEN	女	1994-04-06	E01481020	LE 5.21	
27	H24208850200000202	HOANG VAN CUONG	男	1997-01-22	030097013655	LE 5.21	
28	H24208850200000203	NGUYEN HAI LONG	男	2007-10-05	036207017291	LE 5.21	
29	H24208850200000204	NGUYEN HAI LINH	女	2003-07-07	E01179081	LE 5.21	
30	H24208850200000205	VU TRAN DIEU LINH	女	2008-08-28	036308017828	LE 5.21	
31	H24208850200000206	MAI THI HONG NGOC	女	2007-10-24	036307004052	LE 5.21	
32	H24208850200000207	NGUYEN THI DIEU HANG	女	2007-10-25	036307003529	LE 5.21	
33	H24208850200000208	VINH THI LAN CHI	女	2007-01-07	020307006289	LE 5.21	
34	H24208850200000209	DANG THI THANH HUYEN	女	1999-11-05	033199006054	LE 5.21	
35	H24208850200000210	NGUYEN NGOC HUY	男	2007-11-16	038207015887	LE 5.21	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000211	DANG THI HOAI	女	2002-01-13	019302005623	LR.2.4	
2	H24208850200000212	HOANG THI ANH NGA	女	2007-04-08	024307004807	LR.2.4	
3	H24208850200000213	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2007-06-18	027307005436	LR.2.4	
4	H24208850200000214	NGUYEN HA PHUONG	女	2000-05-08	056300000001	LR.2.4	
5	H24208850200000215	PHAM NGOC LINH	女	2008-01-07	024308002060	LR.2.4	
6	H24208850200000216	LE THI NGOC ANH	女	2008-03-01	024308012153	LR.2.4	
7	H24208850200000217	CUNG THI NGOC LAN	女	1976-04-16	001176020937	LR.2.4	
8	H24208850200000218	DUONG THI THIEN THU	女	2008-08-11	024308012470	LR.2.4	
9	H24208850200000219	TRAN NGOC MINH CHAU	女	2008-11-10	036308006155	LR.2.4	
10	H24208850200000220	NGO THI LAN	女	1996-11-18	024196003234	LR.2.4	
11	H24208850200000221	TRAN DAO MINH THU	女	2007-10-26	031307010737	LR.2.4	
12	H24208850200000222	LE NGOC DIEP	女	2008-07-11	024308011557	LR.2.4	
13	H24208850200000223	VU THI YEN NHI	女	2008-01-16	024308014584	LR.2.4	
14	H24208850200000224	NGUYEN THI LY	女	2007-02-25	024307013856	LR.2.4	
15	H24208850200000225	PHAM BAO NGOC	女	2007-07-13	027307008370	LR.2.4	
16	H24208850200000226	PHAM THI HAU	女	1993-04-15	019193012456	LR.2.4	
17	H24208850200000227	NGUYEN THI THUY HANG	女	2007-12-15	024307013786	LR.2.4	
18	H24208850200000228	LUONG KHANH CHI	女	2007-01-07	001307001050	LR.2.4	
19	H24208850200000229	NGUYEN THI TRANG	女	2002-05-10	024302006139	LR.2.4	
20	H24208850200000230	NGUYEN THANH TRUC	女	2011-10-20	024311012200	LR.2.4	
21	H24208850200000231	HOANG LE NHUNG	女	2004-12-18	033304004552	LR.2.4	
22	H24208850200000232	DO MAI LINH	女	2007-09-20	022307011007	LR.2.4	
23	H24208850200000233	NGO THI HOAI	女	2001-09-01	035301003494	LR.2.4	
24	H24208850200000234	DOAN MAI LINH	女	2001-05-02	020301007382	LR.2.4	
25	H24208850200000235	DUONG VIET CUONG	男	2007-05-02	027207002776	LR.2.4	
26	H24208850200000236	DAO THI HUONG	女	2003-12-09	001303039904	LR.2.4	
27	H24208850200000237	CHU THUY HIEN	女	2007-12-07	015307004802	LR.2.4	
28	H24208850200000238	VIN THI LOAN	女	2005-09-26	038305023914	LR.2.4	
29	H24208850200000239	NGUYEN THI NGUYET MAI	女	2007-12-13	024307005189	LR.2.4	
30	H24208850200000240	HA PHAN THANH HUONG	女	2007-09-04	027307007469	LR.2.4	
31	H24208850200000241	BUI NGUYEN HUONG GIANG	女	2007-10-09	022307005515	LR.2.4	
32	H24208850200000242	HOANG NGOC MINH	女	2007-12-09	019307011635	LR.2.4	
33	H24208850200000243	TRAN KHANH TUNG	男	2007-11-26	027207012492	LR.2.4	

Ấn định danh sách có 33 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000244	TRAN THANH THANH	女	2005-12-18	024305003516	LR.2.6	
2	H24208850200000245	DINH HOANG HIEU ANH	女	2007-11-20	022307005342	LR.2.6	
3	H24208850200000246	NGUYEN QUANG HUY	男	1991-06-22	001091018176	LR.2.6	
4	H24208850200000247	CHU THI HOA	女	2007-04-16	024307002100	LR.2.6	
5	H24208850200000248	LE THUY DUNG	女	2007-03-31	024307011325	LR.2.6	
6	H24208850200000249	TRINH THI TAM	女	1993-12-07	025193015895	LR.2.6	
7	H24208850200000250	LE ANH THU	女	2008-05-23	024308011509	LR.2.6	
8	H24208850200000251	NGUYEN DUY LIEM	男	1988-09-20	019088000880	LR.2.6	
9	H24208850200000252	NGUYEN PHUONG LAN	女	2000-11-24	031300005633	LR.2.6	
10	H24208850200000253	NGUYEN PHUONG MAI	女	2004-01-11	001304034478	LR.2.6	
11	H24208850200000254	NGUYEN HOANG DUONG	男	2007-06-12	001207058385	LR.2.6	
12	H24208850200000255	LE MINH QUAN	男	2007-06-01	001207017414	LR.2.6	
13	H24208850200000256	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2007-12-20	024307007184	LR.2.6	
14	H24208850200000257	NGUYEN THI TOAN	女	1997-05-18	027197002119	LR.2.6	
15	H24208850200000258	NGUYEN DIEU LINH	女	2007-12-13	034307006629	LR.2.6	
16	H24208850200000259	NGUYEN NGOC ANH	女	2007-12-31	024307003300	LR.2.6	
17	H24208850200000260	VU NGOC DIEP	女	2007-01-09	034307009607	LR.2.6	
18	H24208850200000261	VU THI THU HA	女	2005-09-19	034305008838	LR.2.6	
19	H24208850200000262	NGUYEN NGOC QUYNH NHI	女	2005-05-01	034305009915	LR.2.6	
20	H24208850200000263	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2008-08-06	034308009932	LR.2.6	
21	H24208850200000264	TRUONG NGOC ANH	女	2008-09-07	034308005632	LR.2.6	
22	H24208850200000265	PHAM THI NINH	女	2007-02-22	034307005937	LR.2.6	
23	H24208850200000266	VU MINH NGOC	女	2008-07-16	034308007359	LR.2.6	
24	H24208850200000267	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2007-04-21	022307009343	LR.2.6	
25	H24208850200000268	TRAN THI THU HA	女	2008-02-07	034308006553	LR.2.6	
26	H24208850200000269	NGUYEN THI NHU ANH	女	2007-06-16	034307004662	LR.2.6	
27	H24208850200000270	BUI THI THU HA	女	2007-09-24	034307011336	LR.2.6	
28	H24208850200000271	NGUYEN THI NGOC TRINH	女	2007-08-28	034307014539	LR.2.6	
29	H24208850200000272	NGUYEN THI THUONG	女	2007-07-14	034307004881	LR.2.6	
30	H24208850200000273	TRINH MAI TRANG	女	2008-01-12	034308012033	LR.2.6	
31	H24208850200000274	LUU THI LINH	女	2007-06-24	034307003453	LR.2.6	
32	H24208850200000275	CAO DUY DAN	男	2007-10-15	034207013146	LR.2.6	
33	H24208850200000276	DO THI NGOC BICH	女	2007-09-26	034307008176	LR.2.6	
34	H24208850200000277	KHONG PHUONG LINH	女	2007-02-22	034307006177	LR.2.6	
35	H24208850200000278	NGUYEN MAI ANH	女	2007-12-04	034307011602	LR.2.6	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000279	BUI THI THANH VAN	女	2008-05-05	034308015072	LR 3.7	
2	H24208850200000280	NGUYEN THI MY HANH	女	2007-09-18	034307002634	LR 3.7	
3	H24208850200000281	LE DINH HAI	男	2005-01-31	034205004498	LR 3.7	
4	H24208850200000282	PHAM HUU MANH	男	2008-07-14	034208011198	LR 3.7	
5	H24208850200000283	VU THI TRUC LY	女	2008-12-10	034308013567	LR 3.7	
6	H24208850200000284	DOAN THI KHANH LINH	女	2007-11-18	034307013453	LR 3.7	
7	H24208850200000285	TRAN NGOC MAI	女	2007-04-28	034307012744	LR 3.7	
8	H24208850200000286	TA THI HONG NGOC	女	2007-01-04	034307001968	LR 3.7	
9	H24208850200000287	DO VU MINH THU	女	2008-09-08	034308007774	LR 3.7	
10	H24208850200000288	LE THI PHUONG LINH	女	2007-08-01	034307016757	LR 3.7	
11	H24208850200000289	DOAN THI NGOC LINH	女	2007-04-11	034307003846	LR 3.7	
12	H24208850200000290	VU THI HUYEN TRANG	女	2007-03-19	030307010076	LR 3.7	
13	H24208850200000291	PHAM THI DIEU HUYEN	女	2007-11-20	030307001132	LR 3.7	
14	H24208850200000292	BUI THUY CHAM	女	2007-12-20	030307012475	LR 3.7	
15	H24208850200000293	HOANG THU HA	女	2007-06-09	030307002774	LR 3.7	
16	H24208850200000294	NGUYEN THU PHUONG	女	2007-06-18	030307001224	LR 3.7	
17	H24208850200000295	NGUYEN MAI CHI	女	2007-08-06	001307016930	LR 3.7	
18	H24208850200000296	LE THI THANH NGOAN	女	1994-03-24	038194013054	LR 3.7	
19	H24208850200000297	TRAN CHUC AN	女	2007-03-15	002307007983	LR 3.7	
20	H24208850200000298	PHUNG THI HOAN	女	2007-09-28	022307011265	LR 3.7	
21	H24208850200000299	NGUYEN THI THANH BINH	女	2005-05-02	022305003124	LR 3.7	
22	H24208850200000300	VU VAN KIEN	男	2003-01-01	022203004341	LR 3.7	
23	H24208850200000301	NGUYEN NGOC LINH	女	2007-11-01	031307012193	LR 3.7	
24	H24208850200000302	DANG MINH GIANG	女	1997-10-06	020197007898	LR 3.7	
25	H24208850200000303	NGUYEN VU CHAU GIANG	女	2009-04-03	012309004529	LR 3.7	
26	H24208850200000304	PHAM KHANH HA	女	2001-10-16	015301003637	LR 3.7	
27	H24208850200000305	NGUYEN DIEU NGA	女	2007-01-21	022307008991	LR 3.7	
28	H24208850200000306	NGUYEN THI NGOC TU	女	1992-03-23	040192008953	LR 3.7	
29	H24208850200000307	LE NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-03-26	051308003528	LR 3.7	
30	H24208850200000308	VUONG Y VI	女	2008-11-25	360303879	LR 3.7	
31	H24208850200000309	LE TRANG LINH	女	2007-10-13	022307008143	LR 3.7	
32	H24208850200000310	NGO VAN QUYET	男	1991-12-19	024091007365	LR 3.7	
33	H24208850200000311	LA THI YEN	女	2002-12-25	019302002475	LR 3.7	
34	H24208850200000312	TRAN THI LINH	女	1995-10-10	038195025194	LR 3.7	
35	H24208850200000313	NGUYEN THI THANG	女	1991-04-28	001191034177	LR 3.7	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000314	HO PHUONG THAO	女	2007-09-03	022307005157	LR.3.8	
2	H24208850200000315	DONG THANH TU	女	2007-11-21	022307009977	LR.3.8	
3	H24208850200000316	NGUYEN NGOC YEN MY	女	2007-09-18	022307006013	LR.3.8	
4	H24208850200000317	NGUYEN DANG HUYEN ANH	女	2007-09-29	001307052665	LR.3.8	
5	H24208850200000318	HOANG THUY LINH	女	2007-10-16	022307002746	LR.3.8	
6	H24208850200000319	LE THI CHUNG	女	1993-04-27	046193014487	LR.3.8	
7	H24208850200000320	LE THI MINH NGUYET	女	2007-04-13	027307000476	LR.3.8	
8	H24208850200000321	NGUYEN THI THANH HAU	女	1999-12-25	024199008514	LR.3.8	
9	H24208850200000322	NGUYEN THI DIU	女	2004-05-26	034304007102	LR.3.8	
10	H24208850200000323	NGUYEN DANG MINH THU	女	2008-04-29	034308000119	LR.3.8	
11	H24208850200000324	VU THI DIEP	女	2005-04-20	036305003032	LR.3.8	
12	H24208850200000325	PHAM THI CHUNG	女	2003-04-08	034303007401	LR.3.8	
13	H24208850200000326	NGUYEN XUAN MANH	男	1994-05-31	034094015174	LR.3.8	
14	H24208850200000327	NGUYEN THI VAN	女	1986-07-06	034186015892	LR.3.8	
15	H24208850200000328	TRIEU THI BINH	女	2002-08-08	008302000922	LR.3.8	
16	H24208850200000329	MAI PHUONG THAO	女	2005-06-22	008305002201	LR.3.8	
17	H24208850200000330	BUI THUY DUONG	女	2007-04-20	008307008766	LR.3.8	
18	H24208850200000331	NGUYEN NGOC BICH	女	2007-10-15	008307003594	LR.3.8	
19	H24208850200000332	DINH PHUONG ANH	女	2005-07-25	008305005828	LR.3.8	
20	H24208850200000333	DONG THI LY	女	2005-07-27	019305000281	LR.3.8	
21	H24208850200000334	HA TIEN ANH	男	2000-11-19	024200003598	LR.3.8	
22	H24208850200000335	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	1991-01-26	024191012769	LR.3.8	
23	H24208850200000336	NGUYEN THU HUONG	女	1992-12-24	027192008791	LR.3.8	
24	H24208850200000337	HOANG THI TRANG	女	1999-02-15	027199007977	LR.3.8	
25	H24208850200000338	TRAN THI NGA	女	2000-01-04	040300003058	LR.3.8	
26	H24208850200000339	PHAM THI LAN ANH	女	2001-08-26	019301000318	LR.3.8	
27	H24208850200000340	HA THI THAO	女	2000-07-19	008300003277	LR.3.8	
28	H24208850200000341	PHUNG THI NHUNG	女	1998-09-11	020198000564	LR.3.8	
29	H24208850200000342	PHAM THI NHUNG	女	2001-07-25	038301003842	LR.3.8	
30	H24208850200000343	LO THI YEN	女	2000-11-07	014300008625	LR.3.8	
31	H24208850200000344	NGO THI HIEN	女	2003-08-10	024303006279	LR.3.8	
32	H24208850200000345	NGUYEN HOANG LUONG	男	1999-12-16	027099006118	LR.3.8	
33	H24208850200000346	NGUYEN THI TINH	女	2001-01-30	024301008701	LR.3.8	
34	H24208850200000347	NGUYEN THI HUONG THAO	女	2000-09-07	008300007510	LR.3.8	
35	H24208850200000348	HOANG ANH NGHIA	男	1996-08-03	026096000754	LR.3.8	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21/09/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK 4

PHÒNG THI: 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H24208850200000349	NGUYEN THI VAN	女	2000-02-16	019300005504	LE 4.13	
2	H24208850200000350	LUONG THI VIET THUONG	女	2002-03-03	019302002794	LE 4.13	
3	H24208850200000351	HOANG BAO CHI	女	2007-03-25	020307004464	LE 4.13	
4	H24208850200000352	NGUYEN PHUONG THAO	女	2002-11-01	040302002973	LE 4.13	
5	H24208850200000353	NONG THI MAI LAN	女	2002-01-26	020302001460	LE 4.13	
6	H24208850200000354	LY THI HONG NGUYET	女	1999-08-24	020199005826	LE 4.13	
7	H24208850200000355	NGUYEN THI NHUNG	女	2000-10-17	036300000301	LE 4.13	
8	H24208850200000356	NGUYEN THI HOANG ANH	女	1983-09-19	001183039570	LE 4.13	
9	H24208850200000357	NGUYEN THI UYEN	女	1999-04-26	024199004859	LE 4.13	
10	H24208850200000358	LUONG VAN MUU	男	2001-03-28	020201000403	LE 4.13	
11	H24208850200000359	NGUYEN THU TRANG	女	1996-05-25	025196007387	LE 4.13	
12	H24208850200000360	DO THI LUONG	女	1986-04-20	033186013438	LE 4.13	
13	H24208850200000361	NGUYEN THI THAO ANH	女	1997-09-30	001197001757	LE 4.13	
14	H24208850200000362	LIN THI MAI	女	2003-09-21	002303002435	LE 4.13	
15	H24208850200000363	HOANG THI HUONG	女	2003-08-08	002303001718	LE 4.13	
16	H24208850200000364	DINH THI DIEU HUYEN	女	2004-08-21	022304004170	LE 4.13	
17	H24208850200000365	NGUYEN LE THU GIANG	女	2006-09-30	024306000224	LE 4.13	
18	H24208850200000366	DAO THI PHUONG LOAN	女	1991-04-10	024191009075	LE 4.13	
19	H24208850200000367	LE THI BICH KIEN	女	2001-07-15	034301003751	LE 4.13	
20	H24208850200000368	DINH THI HUONG	女	2004-03-15	024304003505	LE 4.13	
21	H24208850200000369	NGUYEN TRONG CONG	男	2000-11-29	024200013541	LE 4.13	
22	H24208850200000370	NGUYEN SON DONG	男	2005-08-27	024205003964	LE 4.13	
23	H24208850200000371	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	2007-01-28	024307003349	LE 4.13	
24	H24208850200000372	KIEU THI NGA	女	1995-06-13	001195010728	LE 4.13	
25	H24208850200000373	TRAN THI THU TRANG	女	2007-06-15	019307009560	LE 4.13	
26	H24208850200000374	DAM THI OANH	女	1999-06-24	022199004572	LE 4.13	
27	H24208850200000375	NGUYEN THI THAM	女	2000-12-16	024300010755	LE 4.13	
28	H24208850200000376	DUONG KIEU ANH	女	2006-06-26	001306057594	LE 4.13	
29	H24208850200000377	HOANG DIEU LINH	女	2000-06-06	020300007271	LE 4.13	
30	H24208850200000378	HUA HAN VI	女	2002-01-23	020302000195	LE 4.13	
31	H24208850200000379	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-03-01	038306018841	LE 4.13	
32	H24208850200000380	HOANG VAN DAT	男	2002-08-17	024202011636	LE 4.13	
33	H24208850200000381	LE NGOC AN	女	2006-01-24	001306055294	LE 4.13	
34	H24208850200000382	TANG THUY LINH	女	2002-07-20	020302006544	LE 4.13	
35	H24208850200000383	LANG THI DIEP	女	2005-01-12	020305001298	LE 4.13	

Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.